

Cát Hải, ngày 12 tháng 01 năm 2026

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC (Áp dụng cho cơ sở giáo dục phổ thông)

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở được đánh giá: Trường TH&THCS Phù Long, đặc khu Cát Hải, thành phố : Hải Phòng
- Tổng số lớp: 10. Tổng số học sinh 288. Tổng số giáo viên: 23
- Hình thức đánh giá: Tự đánh giá : X Đánh giá của cơ quan quản lý
- Thời gian: Ngày 12 tháng 01 năm 2026

II. Kết quả đánh giá

| TT | Nội dung đánh giá | Điểm chuẩn | Điểm đạt |
|-----------|---|------------|------------|
| I | Công tác tổ chức và kế hoạch | 5.0 | 5.0 |
| 1.1. | <i>Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh</i> | 2.0 | 2.0 |
| | Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên | 1.0 | 1.0 |
| | Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ) | 1.0 | 1.0 |
| 1.2. | <i>Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm và giai đoạn</i> | 3.0 | 3.0 |
| | Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt | 1.0 | 1.0 |
| | Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung vềYTTH theo quy định | 1.0 | 1.0 |
| | Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm | 1.0 | 1.0 |
| II | Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất | 10 | 9.4 |
| 2.1. | <i>Phòng học</i> | 2.0 | 1.6 |
| | Diện tích trung bình không dưới 1,25m ² /1 học sinh (đối với tiểu học) 1,5m ² /1 học sinh (đối với trung học) | 0.5 | 0.5 |
| | Phòng học được thiết kế 2 cửa ra vào, một cửa ở đầu lớp, | 0.3 | 0.1 |

| | | | |
|-------|---|-----|-----|
| | một cửa ở cuối lớp; cửa đi có 2 cánh, chiều rộng không nhỏ hơn 1,0m và mở ra phía hành lang | | |
| | Các phòng học không được thông nhau và được ngăn cách với các phòng có nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn, khói bụi, hơi khí độc hoặc mùi khó chịu | 0.3 | 0.3 |
| | Phòng học thông thoáng, mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có hệ thống thông gió nhân tạo như quạt trần, quạt tường, quạt thông gió; nồng độ khí CO ₂ trong phòng học không quá 0,1% | 0.4 | 0.4 |
| | Phòng học yên tĩnh, tiếng ồn nên không quá 55 dBA theo mức âm tương đương | 0.5 | 0.3 |
| 2.2 | <i>Phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học</i> | 1.0 | 1.0 |
| | Diện tích tối thiểu cho 1 học sinh đối với cấp trung học cơ sở là 1,85m ² , đối với cấp trung học phổ thông là 2m ² | 0.2 | 0.2 |
| | Chiều cao từ 3,30m trở lên; chiều ngang có kích thước tối thiểu 7,2m, tỷ lệ giữa chiều dài và chiều rộng không lớn hơn 2; có phòng chuẩn bị với diện tích từ 12m ² đến 27m ² và được bố trí liền kề, có cửa liên thông với phòng học bộ môn | 0.2 | 0.2 |
| | Bố trí 2 cửa ra vào phía đầu và cuối phòng, chiều rộng cửa đảm bảo yêu cầu thoát hiểm | 0.2 | 0.2 |
| | Thông thoáng, nồng độ khí CO ₂ không quá 0,1% và nồng độ các chất hóa học khác trong không khí nằm trong giới hạn cho phép | 0.2 | 0.2 |
| | Có bảng nội quy và hướng dẫn an toàn được viết rõ ràng, cụ thể, đầy đủ và được treo ở nơi dễ đọc | 0.2 | 0.2 |
| 2.3 | <i>Phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i> | 0.5 | 0.5 |
| | Diện tích tối thiểu cho 1 học sinh đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở là 2,25m ² , đối với cấp trung học phổ thông là 2,45m ² | 0.3 | 0.3 |
| | Phòng học cần được thông khí tốt, nồng độ CO ₂ không quá 0,1 %, đảm bảo an toàn về điện và an toàn điện từ trường cho học sinh theo quy định | 0.2 | 0.2 |
| 2.4 | <i>Bàn ghế</i> | 3.5 | 3.1 |
| 2.4.1 | <i>Bàn ghế phòng học</i> | 2.5 | 2.1 |
| | Sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi, bàn và ghế rời nhau, các góc cạnh nhẵn và an toàn | 1.0 | 0.8 |

| | | | |
|-------|---|-----|-----|
| | Có đủ 6 cỡ bàn ghế I, II, III, IV, V, VI tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2011/BGD&ĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 về hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông và được kê theo đúng quy định | 1.5 | 1.3 |
| 2.4.2 | <i>Bàn ghế phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học</i> | 0.5 | 0.5 |
| | Là loại chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù của bộ môn, có hệ thống điện, nước, khí ga theo yêu cầu sử dụng, đảm bảo an toàn cho học sinh khi tiến hành làm thí nghiệm | 0.5 | 0.5 |
| 2.4.3 | <i>Bàn ghế phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i> | 0.5 | 0.5 |
| | Là loại chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù của bộ môn | 0.5 | 0.5 |
| 2.5 | <i>Bảng phòng học, phòng học bộ môn</i> | 1.0 | 1.0 |
| | Sử dụng bảng chống lóa và đảm bảo độ tương phản giữa nền bảng và chữ viết | 0.5 | 0.5 |
| | Chiều cao của bảng từ 1,2m - 1,5m, chiều rộng bảng không quá 3,2m, phù hợp với chiều rộng phòng học và được treo theo đúng quy định | 0.1 | 0.1 |
| | Bảng có màu xanh lá cây hoặc màu đen (nếu viết bằng phấn trắng), màu trắng (nếu viết bằng bút dạ màu đen) | 0.1 | 0.1 |
| | Bảng treo ở giữa tường, mép dưới bảng cách nền phòng học từ 0,8m đến 1m | 0.3 | 0.1 |
| 2.6 | <i>Chiếu sáng</i> | 2.0 | 2.0 |
| 2.6.1 | <i>Chiếu sáng phòng học</i> | 1.0 | 1.0 |
| | Hướng lấy ánh sáng tự nhiên là hướng nam hoặc đông nam (cửa sổ ở phía không có hành lang) về phía tay trái của học sinh khi ngồi học; tỷ lệ tổng diện tích cửa sổ (vùng lấy ánh sáng) trên diện tích phòng học không dưới 1/5 | 0.2 | 0.2 |
| | Phòng học có hệ thống chiếu sáng nhân tạo, các bóng đèn có chụp chống lóa; bóng đèn trên trần treo thấp hơn quạt trần, thành dãy song song với tường có cửa sổ, cách tường từ 1,2 đến 1,5m, có công tắc riêng cho từng dãy | 0.2 | 0.2 |
| | Vùng học tập có hệ số chiếu sáng đồng đều và không dưới 1/2, độ rọi không dưới 300 Lux | 0.5 | 0.5 |

| | | | |
|------------|---|-----------|------------|
| | Đèn chiếu sáng bảng được lắp đặt song song với tường treo bảng, cách tường 0,6m và cao hơn mép trên của bảng 0,3m | 0.1 | 0.1 |
| 2.6.2 | <i>Chiếu sáng phòng học bộ môn vật lý, hóa học, sinh học</i> | 0.5 | 0.5 |
| | Bảo đảm các yêu cầu về chiếu sáng; hướng lấy ánh sáng tự nhiên từ phía tay trái khi học sinh ngồi hướng lên bảng; sử dụng hệ thống chiếu sáng nhân tạo hỗn hợp (chiếu sáng chung và chiếu sáng cục bộ); độ rọi trên mặt phẳng làm việc không dưới 300 Lux | 0.5 | 0.5 |
| 2.6.3 | <i>Chiếu sáng phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i> | 0.5 | 0.5 |
| | Chiếu sáng trên bàn máy tính không dưới 300 Lux | 0.5 | 0.5 |
| III | Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường | 10 | 9.0 |
| 3.1 | <i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i> | 3.0 | 2.3 |
| | Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông | 1.0 | 1.0 |
| | Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học | 0.5 | 0.3 |
| | Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một học sinh trong 24 giờ | 0.5 | 0 |
| | Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế | 0.5 | 0.5 |
| | Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử dụng theo quy định | 0.5 | 0.5 |
| 3.2 | <i>Công trình vệ sinh</i> | 4.0 | 4.0 |
| | Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu sử dụng của học sinh và giáo viên, không làm ô nhiễm môi trường | 0.2 | 0.2 |
| | Có khu vực vệ sinh riêng cho học sinh và giáo viên, riêng biệt cho nam và nữ | 0.5 | 0.5 |
| | Mỗi khu vệ sinh nhà tiêu, nhà tiểu, khu rửa tay có nước sạch, xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn | 1.0 | 1.0 |
| | Loại hình nhà tiêu sử dụng bảo đảm các yêu cầu về xây dựng, sử dụng và bảo quản theo quy định của Bộ Y tế(QCVN 01: 2011/BYT) | 0.5 | 0.5 |

| | | | |
|-----------|--|-----------|----------|
| | Số lượng thiết bị: 01 tiêu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho từ 20-30 học sinh. Đối với học sinh nữ tối đa 20 học sinh/1 chậu xí. | 1.0 | 1.0 |
| | Lối vào khu vệ sinh không được đối diện với lối vào phòng học, phòng bộ môn. Chiều cao lắp đặt các thiết bị vệ sinh phù hợp với nhu cầu sử dụng và lứa tuổi học sinh | 0.2 | 0.2 |
| | Có bảng nội quy nhà vệ sinh | 0.2 | 0.2 |
| | Tùy theo loại nhà tiêu mà đảm bảo đủ chất độn, nước dội, giấy vệ sinh, thùng rác hợp vệ sinh | 0.4 | 0.4 |
| 3.3 | <i>Thu gom và xử lý chất thải</i> | 3.0 | 2.7 |
| | Có hệ thống công rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp | 1.0 | 1.0 |
| | Có thùng chứa rác và phân loại rác thải | 1.0 | 0.6 |
| | Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định | 1.0 | 1.0 |
| IV | Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm | 10 | 5 |
| 4.1 | <i>Nhà ăn, căng tin</i> | 4.0 | |
| | Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng | 0.5 | |
| | Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh | 0.5 | |
| | Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa | 0.5 | |
| | Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng | 0.5 | |
| | Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại | 0.5 | |
| | Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm | 0.5 | |
| | Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng | 0.5 | |
| | Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn | 0.5 | |
| 4.2 | <i>Nhà bếp</i> | 2.0 | |
| | Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo | 0.5 | |

| | | | |
|----------|---|-----------|------------|
| | quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm | | |
| | Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng với thực phẩm sống và thức ăn chín | 1.0 | |
| | Có lưu mẫu thức ăn theo quy định | 0.5 | |
| | Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh | 2.0 | |
| 4.3 | <i>Kho chứa thực phẩm</i> | 1.0 | |
| | Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng | 0.3 | |
| | Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng | 0.2 | |
| | Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm | 0.5 | |
| 4.4 | <i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i> | 3.0 | |
| | Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm | 1.0 | |
| | Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế | 1.0 | |
| | Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang | 1.0 | |
| V | Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng | 10 | 8.5 |
| 5.7 | <i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i> | 4.0 | 3.0 |
| | Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân | 0.5 | 0.5 |
| | Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích | 0.5 | 0.5 |
| | Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm | 0.5 | 0.2 |
| | Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý | 0.5 | 0.2 |
| | Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động thể lực | 0.5 | 0.5 |
| | Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm | 0.5 | 0.5 |

| | | | |
|-----------|---|-----------|-----------|
| | sóc | | |
| | Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh | 0.5 | 0.5 |
| | Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia | 0.5 | 0.5 |
| 5.2 | <i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i> | 3.0 | 3.0 |
| | Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử | 2.0 | 2.0 |
| | Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ | 1.0 | 1.0 |
| 5.3 | <i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i> | 3.0 | 2.6 |
| | Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà | 0.5 | 0.5 |
| | Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học | 1.0 | 0.6 |
| | Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương | 0.5 | 0.5 |
| | Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh | 1.0 | 1.0 |
| VI | Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh | 10 | 10 |
| 6.1 | <i>Phòng y tế trường học</i> | 5.0 | 4.6 |
| | Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích triển khai hoạt động chuyên môn | 1.0 | 1.0 |
| | Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu | 0.5 | 0.5 |
| | Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân | 0.5 | 0.5 |
| | Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường | 1.0 | 1.0 |
| | Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc | 1.0 | 1.0 |

| | | | |
|------------|--|-----------|-------------|
| | sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường | | |
| | Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định | 1.0 | 1.0 |
| 6.2 | <i>Nhân viên YTTH</i> | 5.0 | 5.0 |
| | Nhân viên YTTH chuyên trách có trình độ tối thiểu y sĩ trình độ trung cấp | 2.0 | 0 |
| | Trường hợp trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định thì trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh | 2.0 | 2.0 |
| | Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định | 3.0 | 3.0 |
| VII | Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh | 20 | 19.1 |
| | Có thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học, bao gồm: đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực. | 2.0 | 2.0 |
| | Có theo dõi chỉ số khối cơ thể (BMI) và tình trạng dinh dưỡng của học sinh để tư vấn về dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực cho học sinh | 2.0 | 2.0 |
| | Có thường xuyên theo dõi sức khỏe học sinh, phát hiện giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn tâm sinh lý và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe | 2.0 | 1.8 |
| | Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh | 1.0 | 1.0 |
| | Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế | 1.0 | 1.0 |
| | Tư vấn các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh cho giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ; hướng dẫn cho học sinh biết tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hòa nhập | 1.0 | 1.0 |

| | | | |
|-------------|---|-----------|-----------|
| | Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi đối với các trường có học sinh nội trú, bán trú | 1.0 | 0.5 |
| | Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh | 1.0 | 1.0 |
| | Thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh | 1.0 | 1.0 |
| | Có lập và ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh | 2.0 | 2.0 |
| | Có thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay | 2.0 | 1.8 |
| | Có chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo hướng dẫn tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2010 của Bộ Y tế và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế | 2.0 | 2.0 |
| | Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, phòng chống tác hại thuốc lá, tác hại rượu bia | 2.0 | 2.0 |
| VIII | Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe | 15 | 15 |
| | Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương | 1.0 | 1.0 |
| | Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm sóc mắt cho học sinh (mỗi nội dung 1,0 điểm) | 7.0 | 7.0 |
| | Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng | 1.0 | 1.0 |
| | Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp (mỗi nội dung 1,0 điểm) | 6.0 | 6.0 |

| | | | |
|------------------|---|------------|-------------|
| IX | Thống kê báo cáo và đánh giá | 10 | 10 |
| | Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định | 3.0 | 3.0 |
| | Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định | 5.0 | 5.0 |
| | Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch | 2.0 | 2.0 |
| Tổng điểm | | 100 | 91,2 |

Kết quả đánh giá và xếp loại

1. **Tổng điểm đạt:** 91,2/100 điểm (Nhà trường không tổ chức bếp ăn bán trú nên tự chấm được 50% điểm theo hướng dẫn)

2. **Các tiêu chí bắt buộc:** Đạt : X Không đạt

3. **Xếp loại:** Tốt: X Khá Trung bình Không đạt

NGƯỜI ĐƯỢC KIỂM TRA



Vũ Thị Thoa

PHÓ HIỆU TRƯỞNG




Nguyễn Thị Hiệp Hòa

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM

1. Nguyên tắc chấm điểm

- Chỉ chấm điểm với các tiêu chí có thực hiện
- Các nội dung không quy định bắt buộc thực hiện đối với nhà trường thì trừ điểm chuẩn và tổng điểm
- Thực hiện đầy đủ tiêu chí được 100% mức điểm chuẩn, thực hiện chưa đầy đủ được 50% mức điểm chuẩn

2. Đánh giá kết quả:

- Tổng điểm tối đa là 100 điểm

a) Trường đạt loại Tốt: có tổng mức điểm đạt ≥ 90 điểm và đạt từ $\geq 80\%$ điểm chuẩn của từng nhóm tiêu chí bắt buộc.

- Các nhóm tiêu chí bắt buộc gồm:

+ Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, điều kiện chăm sóc sức khỏe học sinh (**32,0 điểm trở lên**);

+ Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng (**8,0 điểm trở lên**);

+ Tổ chức các hoạt động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe học sinh (**16,0 điểm trở lên**);

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe (**12,0 điểm trở lên**).

b) Trường đạt loại Khá: từ 70 - <90% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 70% mức điểm chuẩn.

c) Trường đạt loại Trung bình: từ 50 - <70% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 50% mức điểm chuẩn.

d) Trường Không đạt: có dưới 50% tổng mức điểm chuẩn